CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☒ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét (Báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27 tháng 8 năm 2026 tại đường dẫn http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét (Báo cáo riêng).*
- *Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.*

LÊ THỊ THANH THỦY

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 27-8-2026 12:37:19

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/CBTT-2026	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: http://www.protradegarment.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/8/2026 tại đường dẫn: http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



LÊ THỊ THANH THỦY

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét (Báo cáo riêng).
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở Tài Chính) tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quân	Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban
Ông Hứa Tuấn Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Phan Thành Đức - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 260826.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**799.563.964.526**	**805.648.193.599**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**44.980.275.430**	**27.119.019.606**
111	1. Tiền		24.977.672.690	27.119.019.606
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.002.602.740	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**208.812.434.220**	**189.580.650.787**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		208.812.434.220	189.580.650.787
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**229.176.321.703**	**307.583.966.882**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	222.607.071.430	296.338.438.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.568.648.578	2.198.475.164
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.078.849.740	9.125.301.602
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78.248.045)	(78.248.045)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**232.876.348.675**	**221.602.446.235**
141	1. Hàng tồn kho		232.876.348.675	221.602.446.235
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**83.718.584.498**	**59.762.110.089**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	3.543.431.036	2.187.759.458
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		77.755.884.538	57.574.350.631
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.419.268.924	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**254.746.561.958**	**259.330.211.206**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**77.996.760**	**77.996.760**
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	77.996.760	77.996.760
220	**II. Tài sản cố định**		**25.122.758.311**	**28.836.405.315**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	24.701.636.698	28.276.754.300
222	*- Nguyên giá*		*294.728.445.796*	*293.388.766.363*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(270.026.809.098)*	*(265.112.012.063)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	421.121.613	559.651.015
228	*- Nguyên giá*		*9.154.003.711*	*9.154.003.711*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.732.882.098)*	*(8.594.352.696)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**2.708.911.105**	**1.231.323.229**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.708.911.105	1.231.323.229
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**131.234.678.545**	**132.056.731.003**
261	1. Đầu tư vào công ty con		173.291.000.000	173.291.000.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(45.082.951.592)	(41.234.268.997)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		3.026.630.137	-
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**95.602.217.237**	**97.127.754.899**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	95.602.217.237	97.127.754.899
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.054.310.526.484**	**1.064.978.404.805**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**379.484.184.064**	**399.278.344.591**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**379.484.184.064**	**399.278.344.591**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	120.979.513.186	156.565.005.576
313	2.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	50.570.400	50.570.400
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	1.839.333.970	17.901.113.722
315	4.	Phải trả người lao động		52.214.851.674	57.645.803.704
316	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.497.376.632	113.669.783
320	6.	Phải trả ngắn hạn khác	18	1.457.248.114	1.490.999.061
321	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	181.136.618.883	148.792.247.366
323	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.308.671.205	16.718.934.979
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20**	**674.826.342.420**	**665.700.060.214**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		247.999.200.000	247.999.200.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*247.999.200.000*	*247.999.200.000*
412	2.	Thặng dư vốn		130.334.259	130.334.259
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		139.294.402.718	115.154.590.525
420	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		287.402.405.443	302.415.935.430
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*270.430.684.275*	*181.716.874.467*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*16.971.721.168*	*120.699.060.963*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.054.310.526.484**	**1.064.978.404.805**

M.S.D.N: 3700769438 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lê Văn Đông	**Nguyễn Minh Thùy**	**Phan Thành Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**725.796.575.226**	**817.569.613.250**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.483.420.815	1.079.280.825
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**724.313.154.411**	**816.490.332.425**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**646.136.105.862**	**719.343.291.703**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**78.177.048.549**	**97.147.040.722**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.094.238.972	22.801.106.633
23	8. Chi phí tài chính	26	12.018.882.828	1.062.833.751
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*3.034.227.834*	*2.286.589.866*
25	9. Chi phí bán hàng	27	7.531.658.290	7.438.511.741
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	57.622.663.231	56.489.967.795
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.098.083.172**	**54.956.834.068**
31	12. Thu nhập khác	29	7.229.044.983	4.206.510.552
32	13. Chi phí khác	30	157.498.084	58.586.775
40	**14. Lợi nhuận khác**		**7.071.546.899**	**4.147.923.777**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**21.169.630.071**	**59.104.757.845**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.197.908.903	12.329.790.472
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**16.971.721.168**	**46.774.967.373**

M.S.D.N: 3700769438 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lê Văn Đông	**Nguyễn Minh Thùy**	**Phan Thành Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*21.169.630.071*	*59.104.757.845*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.530.914.313	5.824.479.987
03	- Các khoản dự phòng		3.848.682.595	(15.879.932.174)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		816.628.564	2.350.514.007
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.526.449.187)	(6.161.824.112)
06	- Chi phí đi vay		3.034.227.834	2.286.589.866
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*29.873.634.190*	*47.524.585.419*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		55.517.829.340	(74.529.375.868)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.273.902.440)	(32.288.212.852)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.823.876.144)	82.440.486.158
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(2.785.309.668)	(3.353.462.323)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(3.021.547.916)	(2.297.631.682)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.121.552.865)	(18.576.225.891)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.255.702.736)	(2.293.273.325)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*4.109.571.761*	*(3.373.110.364)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.339.679.433)	(3.027.734.721)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(118.600.000.000)	(60.400.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		97.400.000.000	178.350.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.468.035.617	6.507.939.383
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(18.071.643.816)*	*121.430.204.662*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		640.080.750.613	640.325.737.748
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(608.237.570.888)	(648.646.462.670)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*31.843.179.725*	*(8.320.724.922)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**17.881.107.670**	**109.736.369.376**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**27.119.019.606**	**32.284.984.204**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.851.846)	7.072.070
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**44.980.275.430**	**142.028.425.650**

Lê Văn Đông	**Nguyễn Minh Thùy**	**Phan Thành Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở Tài Chính) tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 247.999.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 247.999.200.000 VND; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.571 người (tại ngày 01/01/2026 là 1.796 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này đạt 21.169.630.071 VND giảm 37.935.127.774 VND (tương đương 64,18%) so với kỳ trước. Chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 92.177.178.014 VND (tương đương 11,29%), tuy nhiên giá vốn hàng bán chỉ giảm 73.207.185.841 VND (tương đương 10,18%) so với kỳ trước. Nguyên nhân do kinh tế toàn cầu phục hồi chậm khiến sức mua tại các thị trường trọng điểm yếu đi, dẫn đến sản lượng đơn hàng sụt giảm và áp lực cạnh tranh gay gắt về đơn giá gia công. Trong khi đó, tỷ lệ giảm của giá vốn thấp hơn do chi phí nguyên vật liệu neo cao và áp lực từ chi phí nhân công. Cụ thể, dù sản lượng giảm, giá vốn vẫn bị ảnh hưởng từ việc tăng lương cơ sở, đồng thời Công ty vẫn phải duy trì một lực lượng lao động ổn định để vừa đáp ứng yêu cầu khắt khe về thời gian giao hàng, vừa đảm bảo duy trì nguồn nhân lực cốt lõi trong dài hạn. Kết quả làm lợi nhuận gộp trong kỳ giảm 18.969.992.173 VND tương đương 19,53%.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 9.706.867.661 VND (tương đương giảm 42,57%), chủ yếu do tỷ giá hối đoái trong kỳ ổn định hơn, làm giảm các khoản lãi chênh lệch tỷ giá. Bên cạnh đó, việc thay đổi chính sách kế toán đối với các giao dịch bằng ngoại tệ theo chế độ kế toán hiện hành cũng ảnh hưởng đến biến động của chỉ tiêu này trong kỳ (xem thêm Thuyết minh số 2.7).

- Chi phí tài chính tăng 10.956.049.077 VND. Nguyên nhân do trong kỳ này, hoạt động kinh doanh tại Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang bị ảnh hưởng từ Công ty, dẫn đến kết quả kinh doanh thua lỗ do phải gánh những khoản chi phí cố định. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào đơn vị này số tiền là 3.848.682.595 VND (trong khi cùng kỳ năm trước hoàn nhập số tiền 15.958.180.219 VND). Khoản trích lập dự phòng này là nguyên nhân chính làm tăng tổng chi phí tài chính trong kỳ, mặc dù chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá đã giảm được 8.064.566.262 VND.

- Thu nhập khác tăng 3.022.534.431 VND, chủ yếu đến từ khoản bồi thường hàng gia công lỗi, hỏng.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước.

Thông tin về các công ty con, đầu tư khác của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 37 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: được xác định dựa trên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí gia công ngoài có thể theo dõi, tập hợp đích danh cho từng lô hàng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm hỏa hoạn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	240.228.546	263.534.466
Tiền gửi không kỳ hạn	24.737.444.144	26.855.485.140
Các khoản tương đương tiền	20.002.602.740	-
	44.980.275.430	**27.119.019.606**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	USD và VND	14.285.076.855	627.601.564
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND và USD	9.392.792.889	24.976.323.167
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND và USD	1.051.405.936	1.235.971.423
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8.168.464	15.588.986
		24.737.444.144	**26.855.485.140**

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu năm
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	01 tháng	4,75%	20.000.000.000	-
Lãi dự thu	VND			2.602.740	-
				20.002.602.740	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**208.812.434.220**	**208.812.434.220**	-	**189.580.650.787**	**189.580.650.787**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	208.812.434.220	208.812.434.220	-	189.580.650.787	189.580.650.787	-
Dài hạn	**3.026.630.137**	**3.026.630.137**	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	3.026.630.137	3.026.630.137	-	-	-	-
	211.839.064.357	**211.839.064.357**	-	**189.580.650.787**	**189.580.650.787**	-

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn gốc	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu năm
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Từ 06 tháng đến 12 tháng	Từ 4,8% đến 8%	127.160.000.000	91.160.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Từ 12 tháng đến 18 tháng	Từ 4,1% đến 5,5%	40.963.398.636	40.963.398.636
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Từ 06 tháng đến 12 tháng	Từ 4,9% đến 7,4%	39.600.000.000	54.400.000.000
Lãi dự thu	VND			4.115.665.721	3.057.252.151
				211.839.064.357	**189.580.650.787**

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 50.963.398.636 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 19).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**173.291.000.000**	**128.208.048.408**	**(45.082.951.592)**	**173.291.000.000**	**132.056.731.003**	**(41.234.268.997)**
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	173.291.000.000	128.208.048.408	(45.082.951.592)	173.291.000.000	132.056.731.003	(41.234.268.997)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân [1]	-	-	-	-	-	-
	173.291.000.000	**128.208.048.408**	**(45.082.951.592)**	**173.291.000.000**	**132.056.731.003**	**(41.234.268.997)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[1] Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	TP. Hồ Chí Minh	76,08%	76,08%	Sản xuất, gia công hàng may mặc.
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân	TP. Hồ Chí Minh	13,19%	13,19%	Bán lẻ hàng hóa may mặc.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	**222.607.071.430**	**-**	**296.338.438.161**	**-**
Rcrv Inc Dba Rock Revival	48.099.453.248	-	87.246.165.792	-
Olymp Bezner KG Hopfighemer	52.682.124.156	-	64.829.699.739	-
Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	83.810.620.597	-	110.641.524.427	-
Các đối tượng khác	38.014.873.429	-	33.621.048.203	-
	222.607.071.430	**-**	**296.338.438.161**	**-**

Các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại/quyền đòi nợ từ khách hàng được được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	**2.568.648.578**	**(78.248.045)**	**2.198.475.164**	**(78.248.045)**
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Coats Digital Limited	367.906.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu May Hải Anh	266.655.000	-	-	-
Các đối tượng khác	134.087.578	(78.248.045)	398.475.164	(78.248.045)
	2.568.648.578	**(78.248.045)**	**2.198.475.164**	**(78.248.045)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu các khoản BHXH, BHYT, BHTN đã chi hộ cho người lao động	2.971.968.595	-	6.258.018.657	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	25.093.007	-	21.465.672	-
Tạm ứng	931.898.356	-	1.640.577.031	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	100.800.000	-
Phải thu khác	149.889.782	-	1.104.440.242	-
	4.078.849.740	**-**	**9.125.301.602**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	77.996.760	-	77.996.760	-
	77.996.760	**-**	**77.996.760**	**-**

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước cho người bán	**111.782.922**	**33.534.877**	**111.782.922**	**33.534.877**
Công ty TNHH MTV Thương mại và Du lịch Sài Gòn Sông Bé	111.782.922	33.534.877	111.782.922	33.534.877
	111.782.922	**33.534.877**	**111.782.922**	**33.534.877**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.647.651.050	-	7.416.308.293	-
Nguyên liệu, vật liệu	126.296.755.448	-	107.769.654.669	-
Công cụ, dụng cụ	1.171.566.393	-	1.202.801.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.231.448.033	-	95.096.984.316	-
Sản phẩm	4.528.927.751	-	10.116.697.929	-
	232.876.348.675	**-**	**221.602.446.235**	**-**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 232.876.348.675 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.594.682.770	200.818.288.920	17.723.373.355	13.252.421.318	293.388.766.363
- Mua trong kỳ	-	1.194.903.120	-	144.776.313	1.339.679.433
Số dư cuối kỳ	**61.594.682.770**	**202.013.192.040**	**17.723.373.355**	**13.397.197.631**	**294.728.445.796**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.103.466.476	176.713.879.322	15.161.258.701	12.133.407.564	265.112.012.063
- Khấu hao trong kỳ	85.053.351	4.312.993.307	359.708.075	157.042.302	4.914.797.035
Số dư cuối kỳ	**61.188.519.827**	**181.026.872.629**	**15.520.966.776**	**12.290.449.866**	**270.026.809.098**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	491.216.294	24.104.409.598	2.562.114.654	1.119.013.754	28.276.754.300
Tại ngày cuối kỳ	**406.162.943**	**20.986.319.411**	**2.202.406.579**	**1.106.747.765**	**24.701.636.698**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 134.963.007.385 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530.000.000	8.624.003.711	9.154.003.711
Số dư cuối kỳ	**530.000.000**	**8.624.003.711**	**9.154.003.711**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530.000.000	8.064.352.696	8.594.352.696
- Khấu hao trong kỳ	-	138.529.402	138.529.402
Số dư cuối kỳ	**530.000.000**	**8.202.882.098**	**8.732.882.098**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	559.651.015	559.651.015
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**421.121.613**	**421.121.613**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.361.748.222 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án di dời nhà máy (*)	2.708.911.105	2.708.911.105	1.231.323.229	1.231.323.229
	2.708.911.105	**2.708.911.105**	**1.231.323.229**	**1.231.323.229**

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến Dự án di dời nhà máy:

- Căn cứ theo Nghị quyết 06/NQ-HĐQT ngày 06/11/2024, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án di dời nhà máy để thực hiện theo Đề án:Điều tra, đánh giá thực trạng hoạt động và đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở địa bàn phía Nam chuyển đổi công năng, di dời vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Bình Dương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21a.
- Tổng mức đầu tư (chưa bao gồm dây chuyền máy móc thiết bị) dự kiến là: 393.490.026.300 VND.
- Trong năm 2025, Công ty đã thuê đất tại Khu công nghiệp Quốc tế Protrade để triển khai theo kế hoạch này. Đến thời điểm 30/6/2026, Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến thiết kế dự án, lựa chọn đơn vị cung cấp dây chuyền sản xuất. Dự án di dời dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2028.
- Tại 30/06/2026, giá trị dự án là chi phí tiền thuê đất được phân bổ từ ngày 05/08/2025 đến ngày 30/06/2026.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.242.683.442	1.374.955.370
	Chi phí sửa chữa	7.333.333	166.518.167
	Chi phí thuê đất và thuê chung cư (*)	1.870.731.248	-
	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	422.683.013	646.285.921
		3.543.431.036	**2.187.759.458**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	239.506.700	273.608.000
	Chi phí sửa chữa	2.683.463.642	2.781.052.128
	Chi phí thuê đất (*)	92.595.506.895	94.073.094.771
	Chi phí trả chờ phân bổ dài hạn khác	83.740.000	-
		95.602.217.237	**97.127.754.899**

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 21a.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	**13.238.292.377**	**30.641.894.533**
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	13.156.658.446	30.611.044.933
Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	58.785.231	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	22.848.700	30.849.600
Bên khác	**107.741.220.809**	**125.923.111.043**
Olymp Bezner KG Hopfighemer	8.601.648.810	20.211.382.330
Công ty TNHH Denim Tường Long	25.820.496.262	21.888.987.130
Grandian Hong Kong Company Limited	8.763.717.655	15.105.756.293
Các đối tượng khác	64.555.358.082	68.716.985.290
	120.979.513.186	**156.565.005.576**

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	50.570.400	50.570.400
	50.570.400	**50.570.400**

Khoản cổ tức chủ yếu liên quan đến các cổ đông chưa hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký chứng khoán và/ hoặc chưa cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin cần thiết để nhận cổ tức. Công ty sẽ thực hiện thanh toán sau khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục và cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	547.363.321	547.363.321	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	623.972.272	623.972.272	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	17.762.977.932	4.197.908.903	20.121.552.865	-	1.839.333.970
Thuế Thu nhập cá nhân	-	138.135.790	(1.512.537.669)	1.044.867.045	2.419.268.924	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	624.084	624.084	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.816.403	6.816.403	-	-
	-	**17.901.113.722**	**3.864.147.314**	**22.345.195.990**	**2.419.268.924**	**1.839.333.970**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí đi vay	102.714.132	90.034.214
Trích trước chi phí thuê nhà xưởng	1.394.662.500	-
Chi phí phải trả khác	-	23.635.569
	1.497.376.632	**113.669.783**
Trong đó: Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	1.394.662.500	-
	1.394.662.500	**-**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	861.840.035	909.021.511
Bảo hiểm xã hội	180.508.476	164.893.381
Bảo hiểm y tế	299.229.860	267.831.178
Bảo hiểm thất nghiệp	22.677.293	29.870.040
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.992.450	119.382.951
	1.457.248.114	**1.490.999.061**

19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	20.045.747.418	52.090.871.531	57.398.859.141	14.737.759.808
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (2)	27.292.833.707	123.322.608.048	87.614.096.154	63.001.345.601
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (3)	101.453.666.241	465.168.462.826	463.224.615.593	103.397.513.474
	148.792.247.366	**640.581.942.405**	**608.237.570.888**	**181.136.618.883**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	
							USD	VND
(1)	Hợp đồng cho vay hạn mức số 26.4921763/2026-HĐCVHM/NHCT900-3700769438 ngày 12/06/2026	VND và/ hoặc USD	Theo từng Giấy nhận nợ	31/03/2027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	562.338,21	14.737.759.808
(2)	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100B25-MBD ngày 14/11/2025	VND và/ hoặc USD	Theo từng Giấy nhận nợ	13/11/2026	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định)	- Thế chấp hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; - Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại/quyền đòi nợ từ các đối tác; - Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn.	2.396.764,27	63.001.345.601
(3)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4675359/HĐTD ngày 03/09/2025	VND và ngoại tệ quy đổi	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	31/08/2026	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC, chiết khấu, bao thanh toán phục vụ sản xuất kinh doanh	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng	3.933.558,30	103.397.513.474

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**247.999.200.000**	**130.334.259**	**83.301.072.046**	**285.922.586.452**	**617.353.192.757**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	46.774.967.373	46.774.967.373
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.853.518.479	(31.853.518.479)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.963.379.620)	(7.963.379.620)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.389.013.886)	(2.389.013.886)
Số dư cuối kỳ trước	**247.999.200.000**	**130.334.259**	**115.154.590.525**	**290.491.641.840**	**653.775.766.624**
Số dư đầu năm nay	**247.999.200.000**	**130.334.259**	**115.154.590.525**	**302.415.935.430**	**665.700.060.214**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.971.721.168	16.971.721.168
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.139.812.193	(24.139.812.193)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.034.953.048)	(6.034.953.048)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.810.485.914)	(1.810.485.914)
Số dư cuối kỳ này	**247.999.200.000**	**130.334.259**	**139.294.402.718**	**287.402.405.443**	**674.826.342.420**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	181.716.874.467
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	120.699.060.963
Trích Quỹ đầu tư phát triển	24.139.812.193
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.034.953.048
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1.810.485.914
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	123.999.600.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000 VND)	
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	146.431.084.275

(*) Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15/07/2026, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 14/07/2026 và ngày thanh toán cổ tức là ngày 31/07/2026.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/06/2026, Cổ đông thống nhất thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty nhằm tăng cường năng lực tài chính. Theo đó, chấp thuận thực hiện đợt tăng vốn điều lệ lần thứ nhất thông qua việc dự kiến phát hành 19.839.936 cổ phiếu phổ thông từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu, qua đó nâng vốn điều lệ từ 247.999.200.000 VND lên dự kiến 446.398.560.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	47,71	118.314.180.000	47,71	118.314.180.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,02	96.775.800.000	39,02	96.775.800.000
Các cổ đông khác	13,27	32.909.220.000	13,27	32.909.220.000
	100	**247.999.200.000**	**100**	**247.999.200.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*247.999.200.000*	*247.999.200.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*247.999.200.000*	*247.999.200.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*50.570.400*	*10.755.900*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	***50.570.400***	***10.755.900***

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	24.799.920	24.799.920
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	24.799.920	24.799.920
- *Cổ phần phổ thông*	*24.799.920*	*24.799.920*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	24.799.920	24.799.920
- *Cổ phần phổ thông*	*24.799.920*	*24.799.920*

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	139.294.402.718	115.154.590.525
	139.294.402.718	**115.154.590.525**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-19/12/HĐ-IMPCo ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2026 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.487.500.000	2.435.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	10.493.500.000	10.380.500.000
Trên 5 năm	10.051.800.000	11.434.800.000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-19/12/HĐ-IMPCo ngày 19/12/2018 và phụ lục số 01 ngày 26/08/2024. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.859.058.000	2.789.325.000
Trên 1 năm đến 5 năm	12.939.042.500	12.623.456.000
Trên 5 năm	13.563.907.000	15.343.889.000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê quyền sử dụng đất và khu chung cư công nhân Block 1 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 12/HĐ-IMPCo ngày 10/05/2024 và phụ lục số 01 ngày 26/08/2024. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m^2, thời hạn thuê từ 01/01/2024 đến 31/12/2034. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.339.124.250	1.306.462.500
Trên 1 năm đến 5 năm	6.060.382.000	5.912.568.000
Trên 5 năm	6.353.056.000	7.186.763.000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade tại Lô số 23-4A2 và 23-8B2, Đường số 7, KCN Quốc tế Protrade, phường Tây Nam, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số SLA-PICL/089-2025 ngày 02/05/2025 để thực hiện di dời nhà máy. Thời hạn thuê đất từ ngày 02/05/2025 đến ngày 28/10/2057. Diện tích khu đất thuê là 17.015 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả toàn bộ tiền thuê đất theo đơn giá là 5.601.200 VND/m^2 tương ứng với tổng giá trị tiền thuê đất là 95.304.418.000 VND trước ngày 30/11/2025. Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền thuê và nhận bàn giao mặt bằng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	ĐVT	Phẩm chất	Cuối kỳ	Đầu năm
Vải các loại	Yard	Bình thường	68.764,16	62.269,93

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)	868.306,90	991.159,68
Đồng Euro (EUR)	3.795,00	3.795,00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	709.163.715.666	781.719.860.347
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	16.031.887.859	34.954.951.016
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	600.971.701	894.801.887
	725.796.575.226	**817.569.613.250**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.483.420.815	1.079.280.825
	1.483.420.815	**1.079.280.825**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	626.549.074.177	681.868.798.008
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.365.845.032	37.195.969.372
Giá vốn nguyên liệu, vật liệu đã bán	221.186.653	278.524.323
	646.136.105.862	**719.343.291.703**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**102.667.161.593**	**191.728.521.811**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.922.123	7.435.793
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.526.449.187	6.154.388.319
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.564.867.662	16.639.282.521
	13.094.238.972	**22.801.106.633**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	3.034.227.834	2.286.589.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.319.343.835	12.383.910.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	816.628.564	2.350.514.007
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	3.848.682.595	(15.958.180.219)
	12.018.882.828	**1.062.833.751**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.141.753.195	2.446.996.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.389.905.095	4.991.515.259
	7.531.658.290	**7.438.511.741**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.940.407	454.299.178
Chi phí nhân công	48.795.743.209	49.510.124.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.269.413	446.810.514
Chi phí dự phòng	-	78.248.045
Thuế, phí, và lệ phí	159.513.111	1.094.528.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.086.584.125	3.335.630.260
Chi phí khác bằng tiền	3.023.612.966	1.570.327.032
	57.622.663.231	**56.489.967.795**
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	**118.842.163**	**339.040.750**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền bồi thường nhận được	6.590.105.564	3.099.928.726
Tiền khách hàng hỗ trợ	617.206.901	1.067.412.000
Thu nhập khác	21.732.518	39.169.826
	7.229.044.983	**4.206.510.552**
Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan	**5.652.893.554**	**2.460.603.175**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	155.749.093	44.911.384
Chi phí khác	1.748.991	13.675.391
	157.498.084	**58.586.775**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.169.630.071	59.104.757.845
Các khoản điều chỉnh tăng	2.468.860.624	2.544.194.514
- *Chi phí không hợp lệ*	*2.097.353.004*	*937.539.085*
- *Các khoản phạt*	*62.642.766*	*40.000.000*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này*	*308.864.854*	*764.015.811*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước*	-	*802.639.618*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.648.946.179)	-
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước*	*(2.648.946.179)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.989.544.516	61.648.952.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**4.197.908.903**	**12.329.790.472**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.762.977.932	18.576.225.891
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.121.552.865)	(18.576.225.891)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.839.333.970**	**12.329.790.472**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.382.180.230	395.226.662.455
Chi phí nhân công	182.407.810.795	192.868.957.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.053.326.437	5.824.479.987
Chi phí dự phòng	-	78.248.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.707.822.145	189.084.353.055
Chi phí khác bằng tiền	3.064.794.662	2.844.193.184
	706.615.934.269	**785.926.894.101**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.740.046.884	-	-	44.740.046.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.685.921.170	77.996.760	-	226.763.917.930
Các khoản cho vay	208.812.434.220	3.026.630.137	-	211.839.064.357
	480.238.402.274	**3.104.626.897**	**-**	**483.343.029.171**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.855.485.140	-	-	26.855.485.140
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305.463.739.763	77.996.760	-	305.541.736.523
Các khoản cho vay	189.580.650.787	-	-	189.580.650.787
	521.899.875.690	**77.996.760**	**-**	**521.977.872.450**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	181.136.618.883	-	-	181.136.618.883
Phải trả người bán, phải trả khác	122.487.331.700	-	-	122.487.331.700
Chi phí phải trả	1.497.376.632	-	-	1.497.376.632
	305.121.327.215	**-**	**-**	**305.121.327.215**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	148.792.247.366	-	-	148.792.247.366
Phải trả người bán, phải trả khác	158.106.575.037	-	-	158.106.575.037
Chi phí phải trả	113.669.783	-	-	113.669.783
	307.012.492.186	**-**	**-**	**307.012.492.186**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	640.080.750.613	640.325.737.748
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	608.237.570.888	648.646.462.670

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐTV
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐTV
Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐTV
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐTV
Công ty TNHH YCH - Protrade	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐTV
Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương – CN Quận 7	Doanh nghiệp do ông Hứa Tuấn Cường - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Giám đốc
Công ty cổ phần chứng khoán Saigonbank Berjaya (SBBS)	Doanh nghiệp do ông Hứa Tuấn Cường - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua dịch vụ, hàng hóa	**102.667.161.593**	**191.728.521.811**
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	97.384.347.972	121.157.351.480
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	5.136.125.000	3.679.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	146.688.621	178.827.731
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	-	66.713.092.600
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**118.842.163**	**339.040.750**
Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	118.842.163	339.040.750
Thu nhập khác	**5.652.893.554**	**2.460.603.175**
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	5.652.893.554	2.460.603.175

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		**5.128.366.647**	**4.910.846.401**
Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc	1.563.915.771	1.523.553.522
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	1.406.328.133	1.386.224.689
Ông Nguyễn Xuân Quân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	1.416.577.871	1.265.967.579
Bà Nguyễn Minh Thùy	Kế toán trưởng	741.544.872	703.488.754
Bà Đoàn Thị Kim Ngân	Kế toán trưởng *(Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)*	-	31.611.857

Trong kỳ, Công ty không phát sinh thù lao, thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị.

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục I.

Lê Văn Đông	**Nguyễn Minh Thùy**	**Phan Thành Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND				VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG				**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**			
	TÀI SẢN NGẮN HẠN				**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**			**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	186.523.398.636		123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	189.580.650.787	Trình bày lại, đổi tên
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**			**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	12.182.553.753		135	3. Phải thu ngắn hạn khác	9.125.301.602	Trình bày lại, đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(78.248.045)		136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(78.248.045)	Đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**59.762.110.089**		**160**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**59.762.110.089**	**Đổi mã số**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.187.759.458		161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.187.759.458	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	57.574.350.631		162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	57.574.350.631	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**			
	TÀI SẢN DÀI HẠN			**TÀI SẢN DÀI HẠN**		
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**210**	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		
216	1. Phải thu dài hạn khác	77.996.760	215	1. Phải thu dài hạn khác	77.996.760	Đổi mã số
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**1.231.323.229**	**250**	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**1.231.323.229**	**Đổi mã số**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.231.323.229	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.231.323.229	Đổi mã số
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**132.056.731.003**	**260**	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**132.056.731.003**	**Đổi mã số**
251	1. Đầu tư vào công ty con	173.291.000.000	261	1. Đầu tư vào công ty con	173.291.000.000	Đổi mã số
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	Đổi mã số
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(41.234.268.997)	264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(41.234.268.997)	Đổi mã số, đổi tên
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**97.127.754.899**	**270**	**V. Tài sản dài hạn khác**	**97.127.754.899**	**Đổi mã số**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	97.127.754.899	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	97.127.754.899	Đổi tên, đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND				VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG				**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**			
	NỢ PHẢI TRẢ				**NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**			**310**	**I. Nợ ngắn hạn**		
				313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	50.570.400	Bổ sung mã số
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.901.113.722		314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17.901.113.722	Đổi mã số, đổi tên
314	3. Phải trả người lao động	57.645.803.704		315	4. Phải trả người lao động	57.645.803.704	Đổi mã số
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	113.669.783		316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	113.669.783	Đổi mã số
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	1.541.569.461		320	6. Phải trả ngắn hạn khác	1.490.999.061	Trình bày lại, đổi mã số
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	148.792.247.366		321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	148.792.247.366	Đổi mã số
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	16.718.934.979		323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	16.718.934.979	Đổi mã số
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	130.334.259		412	2. Thặng dư vốn	130.334.259	Đổi tên
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	302.415.935.430		420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	302.415.935.430	Đổi mã số
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*181.716.874.467*		*420a*	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*181.716.874.467*	*Đổi mã số*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*120.699.060.963*		*420b*	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*120.699.060.963*	*Đổi mã số*

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
			VND				VND	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG				**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**				
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22.801.106.633	22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22.801.106.633	Đổi mã số
22	7.	Chi phí tài chính	1.062.833.751	23	8.	Chi phí tài chính	1.062.833.751	Đổi mã số
23		Trong đó: Chi phí lãi vay	2.286.589.866	24		Trong đó: Chi phí đi vay	2.286.589.866	Đổi tên, đổi mã số
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG				**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**				
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.161.824.112)	05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(6.161.824.112)	Đổi tên
06	-	Chi phí lãi vay	2.286.589.866	06	-	Chi phí đi vay	2.286.589.866	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.353.462.323)	12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(3.353.462.323)	Đổi tên
14	-	Tiền lãi vay đã trả	(2.297.631.682)	14	-	Chi phí đi vay đã trả	(2.297.631.682)	Đổi tên

CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
PROTRADE GARMENT
JOINT STOCK COMPANY

Số: 46/CV-MMBD

V/v: *Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét giảm 64% so với cùng kỳ năm trước*
Explanation for after-tax profit in the reviewed Separate Interim Financial Statements for 2026 decreased by 64% over the same period of the previous year

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 27th, 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
Registered Trading Company Name: PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.
Head office address: No. 7/128 Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
Phone: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Mã chứng khoán: **BDG** / *Stock code: BDG*

➢ Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán / *Pursuant to Circular 196/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market;*

➢ Căn cứ Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026 đã được soát xét của Công ty / *Pursuant to the Company's reviewed Separate Interim Financial Statements for 2026.*

Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ như sau / *The company explained the decrease in profit after tax compared to the same period as follows:*

Stt *No.*	**Nội dung** *Item*	**6 tháng đầu năm 2026** / *The first six months of 2026* (đồng / *VND*)	**6 tháng đầu năm 2025** *The first six months of 2025* (đồng / *VND*)	**Tăng/(giảm)** *Increase/(Decrease)*	
				Số tiền (đồng) *Amount (VND)*	**%**
1	Lợi nhuận sau thuế *Profit after tax*	16.971.721.168 *16,971,721,168*	46.774.967.373 *46,774,967,373*	-29.803.246.205 *-29,803,246,205*	-64% *-64%*

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm 29,8 tỷ đồng, tương đương giảm 64% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ những yếu tố khách quan của thị trường và một số yếu tố tài chính phát sinh trong kỳ. Cụ thể:

Profit after tax for the first six months of 2026 decreased by VND 29.8 billion, or 64%, compared with the same period of the previous year. The decrease was primarily attributable

to unfavorable export market conditions, together with certain financial factors recognized during the period. Specifically:

Lợi nhuận gộp giảm 19,0 tỷ đồng, tương đương giảm 20% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu suy giảm, làm doanh thu giảm 92,2 tỷ đồng. Trong khi đó, giá vốn hàng bán chỉ giảm 73,2 tỷ đồng do chi phí sản xuất, đặc biệt là chi phí nhân công và vận chuyển, vẫn ở mức cao.

Gross profit decreased by VND 19.0 billion, equivalent to a 20% decrease compared to the same period last year. The decrease was mainly attributable to lower consumer demand in export markets, resulting in a VND 92.2 billion decrease in revenue. Meanwhile, cost of goods sold decreased by only VND 73.2 billion, as production costs, particularly labor and transportation costs, remained at a high level.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 20,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do trong kỳ Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con 3,8 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2025 Công ty hoàn nhập dự phòng 16,0 tỷ đồng. Bên cạnh đó, lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Profit from financial activities decreased by VND 20.7 billion compared to the same period last year, mainly due to the Company's recognition of a provision for impairment of its investment in a subsidiary of VND 3.8 billion during the period, whereas a reversal of provision of VND 16.0 billion was recognized in the same period of 2025. In addition, foreign exchange gains during the period decreased compared to the same period last year.

Lợi nhuận khác tăng 2,9 tỷ đồng, chủ yếu do Công ty ghi nhận khoản thu bồi thường từ các đơn vị gia công, qua đó bù đắp một phần mức giảm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính.

Other profit increased by VND 2.9 billion, mainly due to the Company's recognition of compensation income from processing units, which partially offset the decrease in profit from operating and financial activities.

Các yếu tố trên làm lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm 37,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 8,1 tỷ đồng, góp phần làm giảm mức độ sụt giảm của lợi nhuận sau thuế.

The above factors resulted in a VND 37.9 billion decrease in profit before tax for the first six months of 2026 compared to the same period last year. Accordingly, income tax expense decreased by VND 8.1 billion, partially mitigating the decrease in profit after tax.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế như trên.

Protrade Garment Joint Stock Company explains the reason for the decrease in after-tax profit as above.

Trân trọng./.

Sincerely./.

Nơi nhận: */ Recipient:*
- *Như trên / As above;*
- *Lưu / Save.*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

PHAN THÀNH ĐỨC
PHAN THANH DUC